

UBND TỈNH THANH HÓA  
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1457 /SYT-KHTC  
V/v rà soát chứng từ quyết toán  
hiện vật thuộc Dự án phòng,  
chống HIV/AIDS thuộc CTMT Y  
tế và Dân số năm 2018 - 2019.

Thanh Hóa, ngày 25 tháng 5 năm 2020

Kính gửi: Các đơn vị y tế trong ngành.

Thực hiện Công văn số 280/AIDS-VP ngày 20 tháng 5 năm 2020 của Cục phòng, chống HIV/AIDS về việc rà soát chứng từ quyết toán hiện vật thuộc Dự án phòng, chống HIV/AIDS thuộc CTMT Y tế và Dân số năm 2018 - 2019 (có văn bản kèm theo), Sở Y tế đề nghị các đơn vị chuyên trách phòng, chống HIV/AIDS, cơ sở điều trị, các đơn vị tiếp nhận thuốc, vật dụng can thiệp giảm tác hại trên địa bàn tỉnh, rà soát tập hợp chứng từ quyết toán thuốc, vật phẩm can thiệp giảm tác hại để chuẩn bị cho việc kiểm toán như sau:

1. Rà soát lại chứng từ quyết toán theo hướng dẫn của Bộ Y tế tại Công văn số 1024/BYT-AIDS ngày 07/3/2017 của Bộ Y tế hướng dẫn quyết toán thuốc do Dự án Phòng, chống HIV/AIDS cấp bằng hiện vật; Công văn số 5790/BYT-AIDS ngày 01/10/2018 về việc hướng dẫn sửa đổi phân hạch toán thuốc và Công văn số 191/AIDS-VP ngày 31/3/2020 của Cục Phòng, chống HIV/AIDS về việc báo cáo quyết toán thuốc, trang thiết bị cho phòng, chống AIDS từ các nguồn kinh phí 2018-2019 (có các văn bản kèm theo).

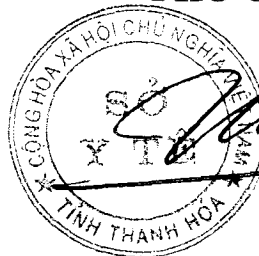
2. Giao Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh là đầu mối hướng dẫn các đơn vị rà soát chứng từ quyết toán hiện vật thuộc Dự án phòng, chống HIV/AIDS thuộc CTMT Y tế và Dân số năm 2018 - 2019; Tổng hợp báo cáo về Cục phòng, chống HIV/AIDS và Sở Y tế theo quy định.

Sở Y tế Thanh Hóa đề nghị các đơn vị nghiêm túc triển khai thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT, KHTC(HoangNV).

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Bá Cẩn**

**BỘ Y TẾ  
CỤC PHÒNG, CHỐNG HIV/AIDS**

Số: 20/AIDS-VP

V/v Rà soát, chứng từ quyết toán  
hiện vật thuộc Dự án phòng, chống  
HIV/AIDS thuộc CTMT y tế và dân  
số năm 2018-2019.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 10 tháng 5 năm 2020

Kính gửi: Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Cục Phòng, chống HIV/AIDS đã nhận được thông báo của Bộ Y tế về kiểm toán nhà nước đối với Dự án phòng, chống HIV/AIDS thuộc Chương trình mục tiêu y tế và dân số năm 2019. Cục Phòng, chống HIV/AIDS đề nghị Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thông báo và đôn đốc cơ quan chuyên trách phòng, chống HIV/AIDS các tỉnh, thành phố, các cơ sở điều trị, các đơn vị tiếp nhận thuốc, vật dụng can thiệp giảm tác hại trên địa bàn tỉnh/thành phố tập hợp chứng từ quyết toán thuốc, vật phẩm can thiệp giảm tác hại để chuẩn bị cho việc kiểm toán cụ thể như sau:

1. Thuốc, vật phẩm can thiệp giảm tác hại nhận từ Dự án Phòng, chống HIV/AIDS thuộc Chương trình mục tiêu y tế và dân số do Cục Phòng, chống HIV/AIDS mua và cấp phải được quyết toán theo hướng dẫn tại Công văn số 1024/BYT-AIDS ngày 07/3/2017 của Bộ Y tế hướng dẫn quyết toán thuốc do Dự án Phòng, chống HIV/AIDS cấp bằng hiện vật và Công văn số 5790/BYT-AIDS ngày 1/10/2018 của Bộ Y tế về hướng dẫn, sửa đổi phần hạch toán thuốc.

2. Các tỉnh chưa quyết toán tại công văn 191/AIDS -VP ngày 31/3/2020 của Cục Phòng, chống HIV/AIDS đề nghị gửi báo cáo quyết toán về Bộ phận Tài chính Kế toán, Văn phòng Cục Phòng, chống HIV/AIDS trước ngày 30/5/2020, địa chỉ: Tòa nhà Tổng cục dân số, ngõ 8 Tôn Thất Thuyết, phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.

3. Cục Phòng, chống HIV/AIDS sẽ tổ chức các đoàn kiểm tra việc quyết toán thuốc và vật phẩm can thiệp giảm tác hại, thời gian dự kiến tháng 6/2020 (chương trình của đoàn kiểm tra sẽ được thông báo cụ thể tại các công văn tiếp theo).

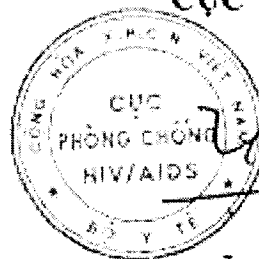
Mọi thông tin cần làm rõ về số liệu quyết toán đề nghị liên hệ bà Nguyễn Phước Hà, email: [phuochoa1980@gmail.com](mailto:phuochoa1980@gmail.com) (Methadone, bơm kim tiêm) và bà Võ Thị Xuân, email: [xuanvothivac@gmail.com](mailto:xuanvothivac@gmail.com) (thuốc ARV); điện thoại: 02437368624.

Trân trọng cảm ơn./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Đơn vị chuyên trách PC AIDS các tỉnh (để thực hiện);
- Lưu: VT, VP.

**CỤC TRƯỞNG**



**Nguyễn Hoàng Long**

**BỘ Y TẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *1024* /BYT-AIDS  
V/v hướng dẫn quyết toán thuốc  
do Dự án Phòng, chống  
HIV/AIDS cấp bằng hiện vật

Hà Nội, ngày *07* tháng *3* năm 2017

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Căn cứ Quyết định số 5445/QĐ-BYT ngày 30/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1029/QĐ-TTg ngày 08/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung kinh phí năm 2015 cho Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 3213/QĐ-BYT ngày 31/7/2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc giao bổ sung dự toán Chương trình mục tiêu Quốc gia Y tế năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 185/2010/TT-BTC ngày 15/11/2010 Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Hành chính sự nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Căn cứ Công văn 9795/BTC-HCSN ngày 15/7/2016 của Bộ Tài chính về việc quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp các Chương trình mục tiêu Quốc gia giai đoạn 2012-2015 và kinh phí đã tạm ứng cho các Chương trình mục tiêu năm 2016;

Căn cứ tính chất đặc thù của quá trình điều phối, quản lý sử dụng thuốc kháng vi rút HIV (ARV) và thuốc điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế (viết tắt là thuốc) được Bộ Y tế (Cục Phòng, chống HIV/AIDS) cấp bằng hiện vật để điều trị miễn phí cho bệnh nhân tại các cơ sở y tế, Bộ Y tế đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện tiếp nhận, phân phối và thanh quyết toán thuốc như sau:

1. Các cơ sở y tế nhận thuốc mua sắm từ nguồn ngân sách Trung ương thực hiện việc phân phối, tiếp nhận và thanh quyết toán thuốc theo hướng dẫn kèm theo công văn này.

2. Các cơ sở y tế nhận thuốc từ nguồn viện trợ dự án thuốc Chương trình viện trợ khẩn cấp của Tổng thống Hoa Kỳ (PEPFAR) và Quỹ Clinton, thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2007/TTLT-BYT-BTC ngày 19/11/2007 của Bộ Y tế, Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính đối với thuốc và thiết bị y tế thuộc Chương trình viện trợ khẩn cấp của Tổng thống Hoa Kỳ (PEPFAR) cho phòng, chống HIV/AIDS.



3. Các cơ sở y tế nhận thuốc từ nguồn viện trợ của Dự án Quỹ toàn cầu phòng, chống HIV/AIDS, Dự án Hỗ trợ phòng, chống HIV/AIDS tại Việt Nam và các dự án độc lập khác thuộc Cục Phòng, chống HIV/AIDS thực hiện theo hướng dẫn riêng của từng dự án, không thuộc phạm vi áp dụng của hướng dẫn này.

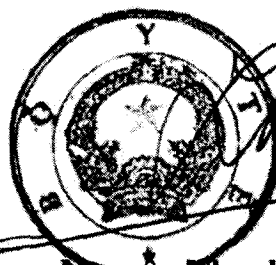
Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh về Bộ Y tế (Cục Phòng, chống HIV/AIDS) để được xem xét, giải quyết.

Trân trọng cảm ơn.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố (để phối hợp);
- TTPC HIV/AIDS các tỉnh, thành phố (để thực hiện);
- Lưu: VT, AIDS.

KT. BỘ TRƯỞNG <sup>ly</sup>  
THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Thanh Long

## **HƯỚNG DẪN**

**Tiếp nhận, phân phối và hạch toán thuốc điều trị kháng vi rút HIV và thuốc điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế cấp bằng hiện vật cho các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương**

*(Gửi kèm theo Công văn số 1024/BYT-AIDS ngày 07/3/2017 của Bộ Y tế)*

### **PHẦN I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG**

1. Hướng dẫn này áp dụng đối với các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp y tế có tổ chức bộ máy kế toán (sau đây gọi là cơ sở y tế) quản lý và sử dụng thuốc điều trị kháng vi rút HIV (ARV) và thuốc điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế (sau đây gọi tắt là thuốc) do Bộ Y tế (Cục Phòng, chống HIV/AIDS) mua từ nguồn ngân sách Trung ương và cấp bằng hiện vật để điều trị miễn phí cho người bệnh AIDS và người điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế (sau đây gọi tắt là người bệnh).

2. Cục Phòng, chống HIV/AIDS, cơ quan chuyên trách Phòng, chống HIV/AIDS các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây viết tắt cấp tỉnh) và các cơ sở y tế có trách nhiệm tiếp nhận, phân phối, hạch toán kế toán và thanh quyết toán thuốc theo đúng chế độ quản lý tài chính; chế độ kế toán hành chính sự nghiệp hiện hành và các quy định tại hướng dẫn này.

3. Đối với các cơ sở y tế ngoài công lập có sử dụng thuốc ARV và điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế từ nguồn ngân sách Trung ương cấp bằng hiện vật để điều trị miễn phí cho người bệnh AIDS và người điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế thì cơ quan chuyên trách Phòng, chống HIV/AIDS cấp tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn tiếp nhận, bảo quản, sử dụng, tập hợp chứng từ và thực hiện ký biên bản giao nhận, thu hồi chứng từ, hạch toán kế toán, thanh quyết toán thuốc và lưu giữ chứng từ của các cơ sở y tế ngoài công lập theo đúng chế độ quản lý tài chính; chế độ kế toán hành chính sự nghiệp hiện hành và các quy định tại hướng dẫn này.

4. Đơn vị cung cấp dịch vụ tiếp nhận, bảo quản, vận chuyển cung ứng thuốc (viết tắt đơn vị cung cấp dịch vụ); cơ quan chuyên trách Phòng, chống HIV/AIDS cấp tỉnh và các cơ sở y tế thực hiện việc giao nhận thuốc đúng thủ tục giao nhận hàng hóa, theo yêu cầu điều chuyển thuốc của Cục Phòng, chống HIV/AIDS.

## **PHẦN II. QUY TRÌNH PHÂN PHỐI VÀ TIẾP NHẬN**

### **1. Đối với thuốc ARV:**

1.1. Định kỳ 2 tháng, vào các tháng 1, 3, 5, 7, 9, 11, các cơ sở y tế gửi dự trù nhu cầu phân bổ, đề xuất thu hồi (nếu có) về cơ quan chuyên trách Phòng, chống HIV/AIDS tỉnh, thành phố trước ngày 03 của tháng báo cáo.

1.2. Định kỳ 2 tháng, vào các tháng 1, 3, 5, 7, 9, 11 cơ quan chuyên trách Phòng, chống HIV/AIDS tổng hợp báo cáo từ cơ sở y tế, xây dựng Kế hoạch phân phối (có gửi kèm dự trù của từng cơ sở y tế), thu hồi, điều chuyển thuốc (theo mẫu trong Phụ lục II, III, IV ban hành kèm theo Quyết định số 165/QĐ-AIDS ngày 25/8/2014 của Cục Phòng, chống HIV/AIDS về Hướng dẫn quản lý cung ứng thuốc kháng HIV (ARV) trong chương trình phòng, chống HIV/AIDS) cho tất cả các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh, thành phố gửi Cục Phòng, chống HIV/AIDS trước ngày 10 của tháng báo cáo.

### **2. Đối với thuốc thay thế:**

2.1. Trước ngày mùng 05 của các tháng 01, 4, 7 và tháng 10 hằng năm hoặc trong trường hợp đột xuất, cơ sở y tế lập dự trù nhu cầu sử dụng thuốc thay thế và gửi về cơ quan chuyên trách Phòng, chống HIV/AIDS cấp tỉnh để tổng hợp.

2.2. Trước ngày mùng 10 của tháng lập dự trù, cơ quan chuyên trách Phòng, chống HIV/AIDS cấp tỉnh phải hoàn thành việc tổng hợp và gửi Sở Y tế bảng tổng hợp nhu cầu sử dụng thuốc thay thế của toàn tỉnh.

2.3. Trước ngày 15 của tháng lập dự trù, Sở Y tế phải hoàn thành: Tổng hợp nhu cầu sử dụng thuốc thay thế của các cơ sở y tế đối với nguồn thuốc thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế và gửi Bộ Y tế (Cục Phòng, chống HIV/AIDS) để đề nghị duyệt dự trù.

2.4. Trước ngày 20 của tháng lập dự trù, Bộ Y tế (Cục Phòng, chống HIV/AIDS) xem xét, phê duyệt dự trù nhu cầu sử dụng thuốc thay thế của các tỉnh/thành phố.

3. Cục Phòng chống HIV/AIDS căn cứ vào dự trù thuốc của các cơ sở điều trị đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, ban hành quyết định phân phối, thu hồi, điều chuyển thuốc cho các cơ sở điều trị gửi đơn vị cung cấp dịch vụ để thực hiện, đồng thời gửi Sở Y tế, Trung tâm Phòng, chống HIV/AIDS các tỉnh, thành phố để phối hợp quản lý.

4. Trong vòng 10 ngày, đơn vị cung cấp dịch vụ thực hiện vận chuyển bàn giao thuốc theo đúng thủ tục giao nhận hàng hóa đến các cơ sở y tế theo yêu cầu của Cục Phòng chống HIV/AIDS và lập Biên bản giao nhận thuốc (theo mẫu số 1 đính kèm). Thành phần giao nhận gồm: Đơn vị cung cấp dịch vụ; cơ quan chuyên trách Phòng, chống HIV/AIDS cấp tỉnh và cơ sở y tế.

5. Biên bản giao nhận được lập thành 5 bản (Cục Phòng chống HIV/AIDS: 02 bản, Cơ quan chuyên trách Phòng, chống HIV/AIDS cấp tỉnh, thành phố : 01 bản, Cơ sở y tế: 01 bản, Đơn vị cung cấp dịch vụ: 01 bản).

## 6. Tại cơ sở y tế

6.1. Căn cứ vào Biên bản giao nhận, nhu cầu sử dụng thuốc điều trị, kế toán làm thủ tục nhập kho, xuất kho và thực hiện kế toán kho vật tư, thực hiện việc kiểm kê định kỳ, kiểm kê đột xuất (theo yêu cầu của thủ trưởng đơn vị), có sổ kế toán chi tiết theo dõi riêng từng loại thuốc theo quy định của chế độ kế toán hiện hành.

6.2. Thực hiện cấp phát thuốc miễn phí điều trị cho người bệnh theo đúng phác đồ điều trị do Bộ Y tế ban hành.

6.3. Mở sổ theo dõi tình hình cấp phát thuốc cho người bệnh, phân tích đánh giá hiệu quả phác đồ điều trị, đề xuất các phác đồ điều trị người bệnh.

6.4. Định kỳ cán bộ cấp phát thuốc tại các cơ sở y tế tập hợp các đơn thuốc cấp miễn phí cho người bệnh (theo mẫu số 2a đính kèm) có đủ 3 chữ ký (bác sỹ kê đơn, dược sỹ phát thuốc, người nhận thuốc) hoặc bảng kê ký nhận thuốc có chữ ký của người nhận thuốc, cán bộ phát thuốc đính kèm đơn thuốc do bác sỹ kê (theo mẫu số 2b đính kèm) vào báo cáo quyết toán (theo mẫu số 3 đính kèm), đối với thuốc thay thế tập hợp bìa ký nhận uống thuốc (bìa vàng) 2 tháng /1 bìa có tên hoặc mã số người được cấp thuốc, số lượng uống trong tháng (theo mẫu số 2c đính kèm) có đủ các chữ ký vào báo cáo quyết toán (theo mẫu số 3 đính kèm) chuyển cho bộ phận kế toán.

6.5. Căn cứ vào báo cáo quyết toán (theo mẫu số 3 đính kèm) và chứng từ phát thuốc của bộ phận cấp thuốc, kế toán có trách nhiệm tổng hợp, kiểm tra số lượng thuốc đã cấp, áp giá tính thành tiền, hạch toán vào sổ kế toán và lưu giữ chứng từ chi tiết theo quy định hiện hành.

6.6. Định kỳ hàng quý, năm các cơ sở y tế thực hiện việc đối chiếu số liệu cấp phát, quyết toán thuốc và gửi báo cáo quyết toán thuốc (theo mẫu số 3 đính kèm) về cơ quan chuyên trách Phòng, chống HIV/AIDS cấp tỉnh.

## 7. Tại Cơ quan chuyên trách Phòng, chống HIV/AIDS cấp tỉnh

7.1. Định kỳ hàng quý, năm cơ quan chuyên trách Phòng, chống HIV/AIDS cấp tỉnh thực hiện việc đối chiếu số liệu cấp phát, quyết toán thuốc với các Cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh.

7.2. Định kỳ hàng quý, năm, cơ quan chuyên trách Phòng, chống HIV/AIDS cấp tỉnh căn cứ Biên bản giao nhận thuốc, báo cáo quyết toán thuốc của các Cơ sở y tế và kết quả đối chiếu tổng hợp báo cáo quyết toán thuốc của tỉnh (theo mẫu số 4 đính kèm) gửi về Cục Phòng, chống HIV/AIDS.

## PHẦN III. XỬ LÝ THUỐC HẾT HẠN

1. Đối với thuốc ARV: Xử lý thuốc hết hạn sử dụng, thuốc không đảm bảo chất lượng thực hiện theo quy định tại Điều 14 (Hủy thuốc) của Thông tư số 09/2010/TT-BYT ngày 28/4/2010 Hướng dẫn việc quản lý chất lượng thuốc.

2. Đối với thuốc điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế: Xử lý thuốc hết hạn sử dụng, thuốc không đảm bảo chất lượng thực hiện theo quy định tại Điều 20 (Hủy thuốc) của Thông tư số 19/2014/TT-BYT

ngày 02/6/2014 Quy định quản lý thuốc gây nghiện, thuốc hướng tâm thần và tiền chất dùng làm thuốc.

## **PHẦN IV. HẠCH TOÁN TIẾP NHẬN VÀ SỬ DỤNG THUỐC**

### **1. Tại Cơ sở y tế**

1.1. Căn cứ giá trị ghi trong biên bản bàn giao kế toán ghi:

Nợ TK 152: Giá trị thuốc được cấp.

Có TK 3318: Giá trị thuốc được cấp.

Đồng thời theo dõi trên sổ kho (152) chi tiết theo số lượng, giá trị, quy cách đóng gói, lô sản xuất, hạn sử dụng và các khoản phải trả (3318) chi tiết phải trả cơ quan chuyên trách phòng, chống HIV/AIDS cấp tỉnh.

1.2. Căn cứ vào nhu cầu sử dụng, xuất kho cho bộ phận cấp thuốc, kế toán ghi:

Nợ TK 312: Giá trị thuốc xuất kho (chi tiết theo đối tượng nhận).

Có TK 152: Giá trị thuốc xuất kho.

Đồng thời theo dõi trên sổ kho, sổ tạm ứng chi tiết theo số lượng và giá trị, quy cách đóng gói, lô sản xuất, hạn sử dụng.

1.3. Khi bộ phận cấp phát chuyển toàn bộ chứng từ đã được tập hợp (theo mẫu số 2a; mẫu số 2b hoặc mẫu số 2c) vào báo cáo quyết toán (theo mẫu số 3) cho bộ phận kế toán, kế toán ghi:

Nợ TK 3318: Giá trị thuốc đã cấp.

Có TK 312: Giá trị thuốc đã cấp.

Đồng thời theo dõi chi tiết phải trả cơ quan chuyên trách phòng, chống HIV/AIDS cấp tỉnh và trên sổ tạm ứng chi tiết theo đối tượng nhận.

1.4. Trong trường hợp hủy thuốc do hết hạn sử dụng, thuốc không đảm bảo chất lượng, chứng từ lưu tại bộ phận kế toán gồm toàn bộ các văn bản thực hiện trong quá trình hủy thuốc, căn cứ vào biên bản hủy thuốc kế toán ghi:

Nợ TK 3318: Giá trị thuốc hủy .

Có TK 152: Giá trị thuốc hủy (thuốc đang ở trong kho).

Có TK 312: Giá trị thuốc hủy (thuốc đang ở bộ phận cấp phát).

Đồng thời theo dõi chi tiết phải trả cơ quan chuyên trách phòng, chống HIV/AIDS cấp tỉnh và trên sổ kho (nếu thuốc hủy đang ở trong kho), sổ tạm ứng chi tiết theo đối tượng nhận (nếu thuốc hủy đang ở bộ phận cấp phát).

### **2. Tại Cơ quan chuyên trách Phòng, chống HIV/AIDS tỉnh, thành phố.**

2.1. Căn cứ giá trị ghi trong biên bản bàn giao kế toán ghi:



Nợ TK 3118: Giá trị thuốc nhận (chi tiết cho cơ sở y tế).

Có TK 3318: Giá trị thuốc nhận (chi tiết cho Cục PC HIV/AIDS).

2.2. Căn cứ vào báo cáo quyết toán (theo mẫu số 3) của các Cơ sở y tế, kế toán ghi:

Nợ TK 3318: Giá trị thuốc đã cấp (chi tiết cho Cục PC HIV/AIDS).

Có TK 3118: Giá trị thuốc đã cấp (chi tiết cho cơ sở y tế).

### **3. Tại Cục Phòng, chống HIV/AIDS.**

3.1. Căn cứ vào biên bản nhập kho, kế toán ghi:

Nợ TK 152: Giá trị thuốc nhập kho (Tổng giá thanh toán).

Có TK 3311: Giá trị thuốc nhập kho (chi tiết cho nhà cung cấp).

3.2. Cuối năm phản ánh toàn bộ giá trị thuốc đã mua trong năm để quyết toán vào chi hoạt động của năm báo cáo, kế toán ghi:

Nợ TK 6612: Giá trị thuốc nhập kho (Tổng giá thanh toán).

Có TK 3371: Giá trị thuốc nhập kho (Kinh phí đã quyết toán chuyển sang năm sau)

3.3. Căn cứ vào biên bản bàn giao thuốc cho các cơ sở y tế, kế toán ghi:

Nợ TK 311: Giá trị thuốc đã cấp.

Có TK 152: Giá trị thuốc đã cấp.

Đồng thời theo dõi chi tiết phải trả (311) cơ quan chuyên trách phòng, chống HIV/AIDS cấp tỉnh nơi cơ sở y tế nhận thuốc.

3.4. Căn cứ vào báo cáo quyết toán (theo mẫu số 4) của các cơ quan chuyên trách phòng chống HIV/AIDS cấp tỉnh, kế toán ghi:

Nợ TK 3371: Giá trị thuốc đã quyết toán.

Có TK 311: Giá trị thuốc đã quyết toán (chi tiết cho cơ quan chuyên trách phòng chống HIV/AIDS cấp tỉnh).

### **PHẦN V. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN**

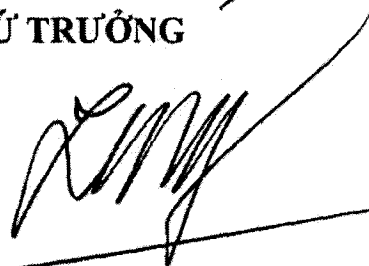
1. Sở Y tế, các Cơ quan chuyên trách về phòng, chống HIV/AIDS cấp tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn các cơ sở y tế trên địa bàn trực thuộc tỉnh, thành phố thực hiện tiếp nhận, quản lý, sử dụng và thanh quyết toán thuốc theo đúng các quy định quản lý tài chính nhà nước hiện hành và hướng dẫn này.

2. Các cơ sở y tế chịu trách nhiệm tiếp nhận, quản lý, sử dụng, hạch toán và quyết toán thuốc theo hướng dẫn này.

3. Định kỳ hoặc đột xuất, Bộ Y tế (Cục Phòng, chống HIV/AIDS) thực hiện việc kiểm tra về tình hình lập kế hoạch, quản lý, sử dụng thuốc đối với các cơ sở y tế nhằm đảm bảo việc thực hiện quản lý chặt chẽ, có hiệu quả đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc các cơ quan liên quan phản ánh kịp thời về Bộ Y tế để nghiên cứu bổ sung, sửa đổi cho phù hợp./.

**KT. BỘ TRƯỞNG**  
**THỨ TRƯỞNG**



**Nguyễn Thanh Long**

Số:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc  
.....

Mẫu số 1

**BIÊN BẢN GIAO NHẬN**

Căn cứ Công văn số /AIDS- , ngày tháng năm của Cục Phòng chống HIV/AIDS về việc phân bổ, thu hồi thuốc

Đơn vị nhận hàng:

Địa chỉ:

Người liên hệ:

Điện thoại:

Đơn vị giao hàng:

Số TT	Tên thuốc	Quy cách	Nhà sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Lô sản xuất	Hạn dùng	Đơn hàng (Hợp đồng)
	<b>Nguồn thuốc:</b>									
1										
2										
...										
	<b>Cộng</b>						<b>xxx</b>			
	<b>Nguồn thuốc:</b>									
1										
2										
....										
	<b>Cộng</b>						<b>xxx</b>			
	<b>Tổng cộng</b>						<b>xxx</b>			

Ngày tháng năm 201...

**BÊN GIAO HÀNG**

Công ty.....

Người giao

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký tên và đóng dấu)

Ngày tháng năm 201...

**BÊN NHẬN HÀNG**

Tên Cơ sở Y tế

Người nhận

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký tên và đóng dấu)









**BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH PHÂN PHỐI SỬ DỤNG THUỐC**

Từ ngày tháng đến ngày tháng năm 201...

Số TT	Tên cơ sở y tế	Tên thuốc	Lô sản xuất	Hạn sử dụng	Đơn vị tính	Đơn giá	Tồn đầu kỳ		Nhận trong kỳ		Sử dụng và quyết toán trong kỳ		Tồn cuối kỳ	
							Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền
1	Cơ sở Y tế 1													
<b>Cộng</b>								xxx		xxx		xxx		xxx
2	Cơ sở Y tế 2													
<b>Cộng</b>								xxx		xxx		xxx		xxx
<b>Tổng cộng</b>								xxx		xxx		xxx		xxx

Người lập báo cáo

Kế toán trưởng

Ngày tháng năm 201,...

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký tên, đóng dấu)



**BỘ Y TẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~5710~~ 5710/BYT-AIDS

V/v hướng dẫn sửa đổi phần  
hạch toán thuốc ban hành kèm  
theo Công văn số 1024/BYT-  
AIDS ngày 07/3/2017

Hà Nội, ngày 04 tháng 10 năm 2018

115 L  
02/10/2018

*ly ketec +  
Ung*

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Căn cứ Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 Hướng dẫn chế độ  
kê toán Hành chính sự nghiệp của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Bộ Y tế hướng dẫn sửa đổi: Phần IV. Hạch toán tiếp nhận và sử dụng thuốc  
tại “Hướng dẫn tiếp nhận, phân phối và hạch toán thuốc điều trị kháng vi rút HIV và  
thuốc điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế cấp bằng hiện  
vật cho các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương Ban hành kèm theo Công văn số  
1024/BYT-AIDS ngày 07/3/2017 của Bộ Y tế” như sau:

**PHẦN IV. HẠCH TOÁN TIẾP NHẬN VÀ SỬ DỤNG THUỐC**

**1. Tại Cơ sở y tế**

1.1. Căn cứ giá trị ghi trong biên bản bàn giao kê toán ghi:

Nợ TK 152: Giá trị thuốc được cấp.

Có TK 3388: Giá trị thuốc được cấp.

Đồng thời theo dõi trên sổ kho (152) chi tiết theo số lượng, giá trị, quy cách  
đóng gói, lô sản xuất, hạn sử dụng và các khoản phải trả (3388) chi tiết phải trả cơ  
quan chuyên trách phòng, chống HIV/AIDS cấp tỉnh.

1.2. Căn cứ vào nhu cầu sử dụng, xuất kho cho bộ phận cấp thuốc, kê toán  
ghi:

Nợ TK 141: Giá trị thuốc xuất kho (chi tiết theo đối tượng nhận).

Có TK 152: Giá trị thuốc xuất kho.

Đồng thời theo dõi trên sổ kho, sổ tạm ứng chi tiết theo số lượng và giá trị,  
quy cách đóng gói, lô sản xuất, hạn sử dụng.

1.3. Khi bộ phận cấp phát chuyển toàn bộ chứng từ đã được tập hợp (theo mẫu  
số 2a; mẫu số 2b hoặc mẫu số 2c) vào báo cáo quyết toán (theo mẫu số 3) cho bộ  
phận kê toán, kê toán ghi:

Nợ TK 3388: Giá trị thuốc đã cấp.

Có TK 141: Giá trị thuốc đã cấp.



Đồng thời theo dõi chi tiết phải trả cơ quan chuyên trách phòng, chống HIV/AIDS cấp tỉnh và trên sổ tạm ứng chi tiết theo đối tượng nhận.

1.4. Trong trường hợp hủy thuốc do hết hạn sử dụng, thuốc không đảm bảo chất lượng, chứng từ lưu tại bộ phận kế toán gồm toàn bộ các văn bản thực hiện trong quá trình hủy thuốc, căn cứ vào biên bản hủy thuốc kế toán ghi:

Nợ TK 3388: Giá trị thuốc hủy.

Có TK 152: Giá trị thuốc hủy (thuốc đang ở trong kho).

Có TK 141: Giá trị thuốc hủy (thuốc đang ở bộ phận cấp phát).

Đồng thời theo dõi chi tiết phải trả cơ quan chuyên trách phòng, chống HIV/AIDS cấp tỉnh và trên sổ kho (nếu thuốc hủy đang ở trong kho), sổ tạm ứng chi tiết theo đối tượng nhận (nếu thuốc hủy đang ở bộ phận cấp phát).

## **2. Tại Cơ quan chuyên trách Phòng, chống HIV/AIDS tỉnh, thành phố.**

2.1. Căn cứ giá trị ghi trong biên bản bàn giao kế toán ghi:

Nợ TK 3381: Giá trị thuốc nhận (chi tiết cho cơ sở y tế).

Có TK 3388: Giá trị thuốc nhận (chi tiết cho Cục PC HIV/AIDS).

2.2. Căn cứ vào báo cáo quyết toán (theo mẫu số 3) của các Cơ sở y tế, kế toán ghi:

Nợ TK 3388: Giá trị thuốc đã cấp (chi tiết cho Cục PC HIV/AIDS).

Có TK 3381: Giá trị thuốc đã cấp (chi tiết cho cơ sở y tế).

## **3. Tại Cục Phòng, chống HIV/AIDS.**

3.1. Căn cứ vào biên bản nhập kho, chưa thanh toán cho người cung cấp kế toán ghi:

Nợ TK 152: Giá trị thuốc nhập kho (chi tiết theo sổ kho).

Có TK 331: Giá trị thuốc nhập kho (chi tiết cho nhà cung cấp).

3.2. Khi thanh toán cho người cung cấp, kế toán ghi:

Nợ TK 331: Giá trị thanh toán.

Có TK 111, 112: Giá trị thanh toán.

Đồng thời ghi:

Có TK 00822: Giá trị thanh toán.

3.3. Căn cứ vào biên bản bàn giao thuốc cho các cơ sở y tế, kế toán ghi:

Nợ TK 131: Giá trị thuốc đã cấp.

Có TK 152: Giá trị thuốc đã cấp (chi tiết theo sổ kho).

Đồng thời theo dõi chi tiết phải thu (TK 1388) cơ quan chuyên trách phòng, chống HIV/AIDS cấp tỉnh nơi cơ sở Y tế nhận thuốc.

3.4. Căn cứ vào báo cáo quyết toán (theo mẫu số 4) của các cơ quan chuyên trách phòng chống HIV/AIDS cấp tỉnh, kế toán ghi:

Nợ TK 61122: Giá trị thuốc đã quyết toán.

Có TK 1388: Giá trị thuốc đã quyết toán (chi tiết cho cơ quan chuyên trách phòng chống HIV/AIDS cấp tỉnh).

Đồng thời ghi:

Nợ Tk 36612: Giá trị thuốc đã quyết toán.

Có TK 511: Giá trị thuốc đã quyết toán.


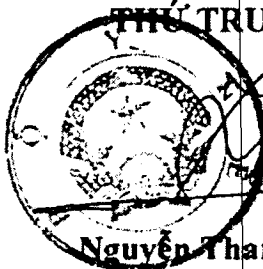
Hướng dẫn phân hạch toán và tiếp nhận sử dụng thuốc tại Công văn này thực hiện từ ngày 01/01/2018, các nội dung ở phần khác có liên quan nhưng không hướng dẫn ở Công văn này thì các đơn vị thực hiện theo "Hướng dẫn tiếp nhận, phân phối và hạch toán thuốc điều trị kháng vi rút HIV và thuốc điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế cấp bằng hiện vật cho các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương Ban hành kèm theo Công văn số 1024/BYT-AIDS ngày 07/3/ 2017 của Bộ Y tế".

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh về Bộ Y tế (Cục Phòng, chống HIV/AIDS) để được xem xét, giải quyết.

Trân trọng cảm ơn./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố (để phối hợp);
- Đơn vị chuyên trách PC HIV/AIDS các tỉnh, thành phố (để thực hiện);
- Lưu: VT, AIDS.

KT. BỘ TRƯỞNG   
 THỨ TRƯỞNG  
  
 Nguyễn Thanh Long

BỘ Y TẾ  
CỤC PHÒNG, CHỐNG  
HIV/AIDS

Số: 191 /AIDS-VP

V/v báo cáo quyết toán thuốc, trang  
thiết bị cho phòng, chống AIDS từ các  
nguồn kinh phí 2018-2019.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2020

Kính gửi: Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Để tăng cường việc quản lý thuốc, vật phẩm can thiệp giảm tác hại của Dự án Phòng, chống HIV/AIDS thuộc Chương trình mục tiêu y tế và dân số, Cục Phòng, chống HIV/AIDS đề nghị đơn vị đơn đốc, hướng dẫn các cơ sở điều trị trên địa bàn tỉnh/thành phố thực hiện việc quyết toán thuốc, vật phẩm can thiệp giảm tác hại cụ thể như sau:

1. Thuốc, vật phẩm can thiệp giảm tác hại nhận từ Dự án Phòng, chống HIV/AIDS thuộc Chương trình mục tiêu y tế và dân số do Cục Phòng, chống HIV/AIDS mua và cấp phải được quyết toán theo hướng dẫn tại công văn số 1024/BYT-AIDS ngày 07/3/2017 của Bộ Y tế hướng dẫn quyết toán thuốc do Dự án Phòng, chống HIV/AIDS cấp bằng hiện vật và Công văn số 5790/BYT-AIDS ngày 1/10/2018 của Bộ Y tế về hướng dẫn, sửa đổi phần hạch toán thuốc. Cục Phòng, chống HIV/AIDS đã tổng hợp số dư chưa quyết toán thuốc ARV và Methadone trong hai năm 2018, 2019 (phụ lục 1- 4). Đề nghị các tỉnh, thành phố rà soát, đơn đốc các cơ sở điều trị thực hiện báo cáo quyết toán sử dụng thuốc năm 2018 và 2019 tính đến 31/12/2019.

2. Bom kim tiêm 3ml cung cấp cho các tỉnh theo Quyết định số 330/QĐ-AIDS ngày 21/12/2018 của Cục Phòng, chống HIV/AIDS thực hiện quyết toán theo hướng dẫn tại công văn số 1024/BYT-AIDS và Công văn số 5790/BYT-AIDS của Bộ Y tế về hướng dẫn, sửa đổi phần hạch toán thuốc (phụ lục 5)

Báo cáo quyết toán đề nghị gửi về Bộ phận Tài chính Kế toán, Văn phòng Cục, Cục Phòng, chống HIV/AIDS trước ngày 15/4/2020, địa chỉ: Tòa nhà Tổng cục dân số, ngõ 8 Tôn Thất Thuyết, phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.

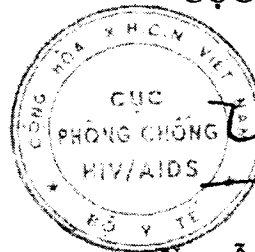
Mọi thông tin cần làm rõ về số liệu quyết toán đề nghị liên hệ bà Nguyễn Phước Hà, email: [phuchoa1980@gmail.com](mailto:phuchoa1980@gmail.com) (Methadone, bom kim tiêm) và bà Võ Thị Xuân, email: [xuanvothivaac@gmail.com](mailto:xuanvothivaac@gmail.com) (thuốc ARV); điện thoại: 02437368624.

Trân trọng cảm ơn./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Đơn vị chuyên trách PC AIDS các tỉnh (để thực hiện)
- PCT Phan Thị Thu Hương (để đơn đốc)
- PCT Hoàng Đình Cảnh (để đơn đốc)
- Lưu: VT, VP.

CỤC TRƯỞNG



Nguyễn Hoàng Long

**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH QUYẾT TOÁN THUỐC METHADONE DỰ ÁN PHÒNG, CHỐNG  
HIV/AIDS NGUỒN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**

Năm 2019

( Kèm theo công văn số *191* /AIDS-VP ngày *21* tháng *3* năm 2020 )

STT	Mã kho	Tên tỉnh	Số tiền thuốc năm 2018 chưa quyết toán chuyển sang	Số tiền thuốc nhận trong năm 2019	Số tiền thuốc đã quyết toán 2019	Số tiền thuốc còn lại chưa thanh toán cuối năm 2019	Ghi chú
1	51	Bắc Cạn	2.198.609.133		2.188.726.029	9.883.104	
2	34	Bạc Liêu	436.074.098		436.074.098		
3	45	Bình Định	4.112.472			4.112.472	
4	33	Bình Thuận	760.669.140		748.853.280	11.815.860	
5	08	Cao Bằng	22.803.228			22.803.228	
6	26	Đắk Lắk	1.112.301.598		1.025.503.978	86.797.620	
7	57	Hà Tĩnh	385.728.000		349.924.680	35.803.320	
8	42	Hậu Giang	87.780.000		84.381.360	3.398.640	
9	50	Hòa Bình	134.440.320			134.440.320	
10	38	Phú Yên	130.988.760		125.664.420	5.324.340	
11	54	Quảng Bình	292.960.553		268.317.473	24.643.080	
12	39	Quảng Nam	2.338.510.065		2.078.676.658	259.833.407	
13	21	Sơn La	354.194.585		327.860.585	26.334.000	
14	63	Thừa Thiên Huế	629.160.000		613.813.200	15.346.800	
		<b>Cộng</b>	<b>8.888.331.952</b>		<b>8.247.795.761</b>	<b>640.536.191</b>	

## Phụ lục số 02

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH QUYẾT TOÁN THUỐC METHADONE DỰ ÁN PHÒNG, CHỐNG HIV/AIDS  
NGUỒN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

Năm 2019

(Kèm theo công văn số 191/AIDS-VP ngày 31 tháng 3 năm 2020)

STT	Mã kho	Tên tỉnh	Số tiền thuốc năm 2018 chưa quyết toán chuyển sang	Số tiền thuốc nhận trong năm 2019	Số tiền thuốc đã quyết toán 2019	Số tiền thuốc còn lại chưa thanh toán cuối năm 2019	Ghi chú
1	06	An Giang		388.728.500		388.728.500	
2	20	Bà Rịa - Vũng Tàu		589.372.500		589.372.500	
3	51	Bắc Cạn		470.688.750		470.688.750	
4	18	Bắc Giang		764.685.000		764.685.000	
5	34	Bạc Liêu		120.525.000		120.525.000	
6	22	Bắc Ninh		143.577.000		143.577.000	
7	23	Bến Tre		233.136.000		233.136.000	
8	45	Bình Định		41.875.000		41.875.000	
9	28	Bình Dương		397.272.000		397.272.000	
10	46	Bình Phước		118.887.500	52.563.630	66.323.870	
11	33	Bình Thuận		537.097.000		537.097.000	
12	31	Cà Mau		184.094.250	126.194.250	57.900.000	
13	07	Cần Thơ		298.848.250		298.848.250	
14	08	Cao Bằng		651.558.750		651.558.750	
15	73	Đà Nẵng		261.408.750		261.408.750	
16	26	Đắk Lắk		358.068.000		358.068.000	
17	44	Đắk Nông		153.640.250	52.521.054	101.119.196	
18	59	Điện Biên		2.345.429.750		2.345.429.750	
19	35	Đồng Nai		1.610.002.000		1.610.002.000	
20	75	Đồng Tháp		146.495.750		146.495.750	
21	60	Gia Lai		68.208.250		68.208.250	
22	58	Hà Giang		227.212.500	54.441.530	172.770.970	
23	55	Hà Nam		188.437.500	31.225.741	157.211.759	
24	04	Hà Nội		2.074.120.750		2.074.120.750	
25	57	Hà Tĩnh		152.343.000		152.343.000	
26	15	Hải Dương		391.361.250		391.361.250	
27	02	Hải Phòng		3.142.308.250		3.142.308.250	
28	42	Hậu Giang		26.377.750		26.377.750	
29	50	Hòa Bình		518.589.000		518.589.000	
30	47	Hưng Yên		583.652.500		583.652.500	

31	25	Khánh Hòa		485.190.500		485.190.500
32	32	Kiên Giang		91.177.500		91.177.500
33	62	Kon Tum		68.478.500	12.600.056	55.878.444
34	61	Lai Châu		1.272.450.500		1.272.450.500
35	43	Lâm Đồng		140.391.000	40.601.138	99.789.862
36	14	Lạng Sơn		1.324.827.250	515.131.659	809.695.591
37	52	Lào Cai		872.780.750		872.780.750
38	24	Long An		457.188.000		457.188.000
39	13	Nam Định		1.343.500.750		1.343.500.750
40	09	Nghệ An		546.315.000		546.315.000
41	29	Ninh Bình		863.560.000		863.560.000
42	37	Ninh Thuận		36.310.750	16.931.250	19.379.500
43	74	Phú Thọ		410.257.500		410.257.500
44	38	Phú Yên		76.919.000		76.919.000
45	54	Quảng Bình		121.405.750		121.405.750
46	39	Quảng Nam		595.563.000		595.563.000
47	40	Quảng Ngãi		79.235.000		79.235.000
48	05	Quảng Ninh		351.041.250		351.041.250
49	56	Quảng Trị		37.360.000		37.360.000
50	10	Sóc Trăng		138.639.000		138.639.000
51	21	Son La		807.959.250		807.959.250
52	12	Tây Ninh		323.347.000		323.347.000
53	16	Thái Bình		728.663.500		728.663.500
54	17	Thái Nguyên		1.738.665.000	359.427.028	1.379.237.972
55	64	Thanh Hóa		1.280.901.750		1.280.901.750
56	63	Thừa Thiên Huế		160.470.000		160.470.000
57	36	Tiền Giang		270.190.750		270.190.750
58	41	Trà Vinh		12.788.250		12.788.250
59	53	Tuyên Quang		285.907.500		285.907.500
60	11	Vĩnh Long		263.024.000	98.223.825	164.800.175
61	76	Vĩnh Phúc		471.261.000		471.261.000
62	48	Yên Bái		701.153.750		701.153.750
		<b>Cộng</b>		<b>33.544.923.500</b>	<b>1.359.861.161</b>	<b>32.185.062.339</b>

Phụ lục số 03

**TỔNG TÌNH HÌNH QUYẾT TOÁN THUỐC ARV DỰ ÁN PHÒNG, CHỐNG HIV/AIDS NGUỒN  
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA DỰ NĂM 2018**

Năm 2019

Kèm theo công văn số 101 /AIDS - VP ngày 31 tháng 3 năm 2020

STT	Mã kho	Tên tỉnh	Số tiền thuốc năm 2018 chưa quyết toán chuyển sang	Số tiền thuốc nhận trong năm 2019	Số tiền thuốc đã quyết toán 2019	Số tiền thuốc còn lại chưa thanh toán cuối năm 2019	Ghi chú
1	2	2	3	4	5	6=3+4-5	7
1	06	An Giang	1.471.653.810		1.471.653.810		
2	20	Bà Rịa - Vũng Tàu	407.268.000		407.268.000		
3	51	Bắc Cạn	2.087.729.250		2.078.787.885	8.941.365	
4	34	Bạc Liêu	2.244.892.170		2.244.892.170		
5	22	Bắc Ninh	639.503.850		639.503.850		
6	23	Bến Tre	1.045.348.350		1.045.348.350		
7	28	Bình Dương	25.848.480			25.848.480	
8	33	Bình Thuận	138.280.950			138.280.950	
9	66	Bộ Quốc phòng	158.307.930		158.307.930		
10	31	Cà Mau	2.772.301.860		2.772.301.860		
11	07	Cần Thơ	3.969.000			3.969.000	
12	08	Cao Bằng	2.322.600			2.322.600	
13	73	Đà Nẵng	328.879.650		321.118.050	7.761.600	
14	26	Đắk Lắk	1.835.590.200		1.835.452.020	138.180	
15	58	Hà Giang	1.035.604.011		1.034.669.091	934.920	
16	04	Hà Nội	9.722.147.160		9.686.764.137	35.383.023	
17	57	Hà Tĩnh	345.962.130		345.962.130		
18	02	Hải Phòng	1.949.372.370		1.949.372.370		
19	42	Hậu Giang	1.411.620.450		1.411.091.250	529.200	
20	47	Hưng Yên	2.646.000			2.646.000	
21	62	Kon Tum	24.634.169		16.587.040	8.047.129	
22	43	Lâm Đồng	427.571.250		427.571.250		
23	14	Lạng Sơn	1.182.430		1.182.430		
24	24	Long An	40.479.750		40.479.750		
25	13	Nam Định	511.560			511.560	
26	09	Nghệ An	1.905.182.730		1.905.182.730		
27	38	Phú Yên	202.857.720		202.857.720		
28	54	Quảng Bình	2.772.420			2.772.420	
29	39	Quảng Nam	865.404.900		851.152.005	14.252.895	
30	40	Quảng Ngãi	772.575.060		772.575.060		
31	56	Quảng Trị	175.531.968		147.938.248	27.593.720	
32	10	Sóc Trăng	162.904.740		162.904.740		
33	63	Thừa Thiên Huế	1.248.477.900		1.241.651.220	6.826.680	
34	36	Tiền Giang	3.095.674.263		2.982.954.663	112.719.600	
35	03	TP. Hồ Chí Minh	5.420.931.486		5.311.560.546	109.370.940	
36	41	Trà Vinh	359.348.100		359.348.100		
37	53	Tuyên Quang	1.709.059.530		1.709.059.530		
		<b>Cộng</b>	<b>44.044.348.197</b>		<b>43.535.497.935</b>	<b>508.850.262</b>	



Phụ lục số 04

**TỔNG TÌNH HÌNH QUYẾT TOÁN THUỐC ARV DỰ ÁN PHÒNG, CHỐNG HIV/AIDS NGUỒN  
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**

Năm 2019

Kèm theo công văn số 101/AIDS - VP ngày 11 tháng 3 năm 2020

STT	Mã kho	Tên tỉnh	Số tiền thuốc năm 2018 chưa quyết toán chuyển sang	Số tiền thuốc nhận trong năm 2019	Số tiền thuốc đã quyết toán năm 2019	Số tiền thuốc còn lại chưa thanh toán cuối năm 2019	Ghi chú
1	2	2	3	4	5	6=3+4-5	7
1	06	An Giang		2.382.483.600		2.382.483.600	
2	20	Bà Rịa - Vũng Tàu		755.828.100		755.828.100	
3	51	Bắc Cạn	191.078.250	588.198.900	115.762.335	663.514.815	
4	18	Bắc Giang		194.891.100		194.891.100	
5	34	Bạc Liêu		1.166.585.400		1.166.585.400	
6	22	Bắc Ninh	126.532.200	293.467.200	68.227.430	351.771.970	
7	23	Bến Tre		865.822.500		865.822.500	
8	45	Bình Định		71.820.000		71.820.000	
9	28	Bình Dương		1.650.529.500		1.650.529.500	
10	46	Bình Phước		1.740.114.000	655.698.545	1.084.415.455	
11	33	Bình Thuận		463.856.700		463.856.700	
12	66	Bộ Quốc phòng		25.764.300		25.764.300	
13	31	Cà Mau		598.438.200		598.438.200	
14	07	Cần Thơ		1.034.862.600		1.034.862.600	
15	08	Cao Bằng	59.048.360	487.311.900		546.360.260	
16	73	Đà Nẵng		133.005.000		133.005.000	
17	26	Đắk Lắk		645.149.700		645.149.700	
18	44	Đắk Nông		174.396.000		174.396.000	
19	59	Điện Biên		1.193.954.700		1.193.954.700	
20	35	Đồng Nai		1.691.251.800		1.691.251.800	
21	75	Đồng Tháp		75.177.000		75.177.000	
22	60	Gia Lai		135.457.500	96.957.000	38.500.500	
23	58	Hà Giang	54.855.000	599.635.800	8.709.755	645.781.045	
24	55	Hà Nam	104.224.500	506.841.300	499.240.620	111.825.180	
25	04	Hà Nội	381.059.400	5.204.540.100	355.887.050	5.229.712.450	
26	57	Hà Tĩnh	98.739.000	294.506.400	46.096.485	347.148.915	
27	15	Hải Dương		260.824.500		260.824.500	
28	02	Hải Phòng		1.774.206.900		1.774.206.900	
29	42	Hậu Giang		378.950.700		378.950.700	
30	50	Hòa Bình		463.616.400		463.616.400	
31	47	Hưng Yên	11.135.565	204.521.400		215.656.965	
32	25	Khánh Hòa		102.780.000		102.780.000	
33	32	Kiên Giang		263.065.500		263.065.500	
34	62	Kon Tum		3.780.000	48.346.200	-44.566.200	
35	61	Lai Châu		39.517.800		39.517.800	

STT	Mã kho	Tên tỉnh	Số tiền thuế năm 2018 chưa quyết toán chuyển sang	Số tiền thuế nhận trong năm 2019	Số tiền thuế đã quyết toán năm 2019	Số tiền thuế còn lại chưa thanh toán cuối năm 2019	Ghi chú
36	43	Lâm Đồng		55.403.700		55.403.700	
37	14	Lạng Sơn	60.937.810	386.626.200	259.285.720	188.278.290	
38	52	Lào Cai		492.120.000		492.120.000	
39	24	Long An		576.882.000		576.882.000	
40	13	Nam Định	172.104.515	668.435.400		840.539.915	
41	09	Nghệ An		452.396.100		452.396.100	
42	29	Ninh Bình		345.857.400		345.857.400	
43	37	Ninh Thuận		170.794.800	19.624.500	151.170.300	
44	74	Phù Thọ		167.965.500		167.965.500	
45	38	Phù Yên		70.089.900		70.089.900	
46	54	Quảng Bình	14.902.275	111.697.200		126.599.475	
47	39	Quảng Nam		227.858.400		227.858.400	
48	40	Quảng Ngãi		96.111.000		96.111.000	
49	05	Quảng Ninh		1.707.054.900		1.707.054.900	
50	56	Quảng Trị	91.425.000	10.236.300		101.661.300	
51	10	Sóc Trăng		974.742.300		974.742.300	
52	21	Sơn La		1.024.026.900		1.024.026.900	
53	12	Tây Ninh		63.266.400		63.266.400	
54	16	Thái Bình		632.823.600		632.823.600	
55	17	Thái Nguyên		121.884.000		121.884.000	
56	64	Thanh Hóa		175.527.900		175.527.900	
57	63	Thừa Thiên Huế	85.939.500	159.623.100	85.939.500	159.623.100	
58	36	Tiền Giang		514.094.400		514.094.400	
59	03	TP. Hồ Chí Minh		14.450.918.400		14.450.918.400	
60	41	Trà Vinh		986.419.500		986.419.500	
61	53	Tuyên Quang	232.036.650	1.159.447.500	232.036.650	1.159.447.500	
62	11	Vĩnh Long		485.328.900		485.328.900	
63	76	Vĩnh Phúc		5.197.500		5.197.500	
64	48	Yên Bái		45.390.900		45.390.900	
		<b>Cộng</b>	<b>1.684.018.025</b>	<b>52.803.372.600</b>	<b>2.491.811.790</b>	<b>51.995.578.835</b>	

**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH QUYẾT TOÁN BƠM KIM TIÊM DỰ ÁN PHÒNG, CHỐNG HIV/AIDS  
NGUỒN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**

Năm 2019

Kèm theo công văn số *191* /AIDS-VP ngày *31* tháng *3* năm 2020

STT	Mã kho	Tên tỉnh	Số tiền Bơm kim tiêm năm 2018 chưa quyết toán chuyển sang	Số tiền Bơm kim tiêm nhận trong năm 2019	Số tiền bơm kim tiêm đã quyết toán năm 2019	Số tiền bơm kim tiêm còn lại chưa thanh toán cuối năm 2019	Ghi chú
1	51	Bắc Cạn		709.200.000		709.200.000	
2	08	Cao Bằng		709.200.000		709.200.000	
3	73	Đà Nẵng		39.604.880		39.604.880	
4	26	Đắk Lắk		228.520.000		228.520.000	
5	55	Hà Nam		378.240.000		378.240.000	
6	57	Hà Tĩnh		710.776.000		710.776.000	
7	42	Hậu Giang		275.800.000		275.800.000	
8	50	Hòa Bình		709.200.000		709.200.000	
9	62	Kon Tum		133.960.000	5.379.676	128.580.324	
10	43	Lâm Đồng		157.600.000		157.600.000	
11	38	Phú Yên		59.100.000		59.100.000	
12	54	Quảng Bình		472.800.000		472.800.000	
13	39	Quảng Nam		115.048.000		115.048.000	
14	63	Thừa Thiên Huế		165.480.000		165.480.000	
15	53	Tuyên Quang		315.200.000		315.200.000	
		<b>Cộng</b>		<b>5.179.728.880</b>	<b>391.499.676</b>	<b>5.174.349.204</b>	